

Số: 3719 /TĐN-VP
V/v CBTT Báo cáo Tài chính Quý 3/2022

Cám Phả, ngày 18 tháng 10 năm 2022.

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC hợp nhất (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không



2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): **Không**

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Nơi nhận:

- UBCKNN (Báo cáo)
- Sở GD&ĐT HN (Báo cáo);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Dặng Thanh Bình



Số: 3720 / TĐN-VP

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 10 năm 2022.

V/v Giải trình chênh lệch KQKD quý 3/2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 18 tháng 10 năm 2022, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý 3 năm 2022.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2022 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2021, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 3 năm 2022 lãi 2,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021 lãi 17,3 tỷ đồng, chênh lệch giảm 14,4 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng năm 2022 lãi 9,3 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng năm 2021 lãi 38,4 tỷ đồng, chênh lệch giảm 29,1 tỷ đồng.

- Doanh thu quý 3 năm 2022 là 617 tỷ đồng, doanh thu quý 3 năm 2021 là 766 tỷ đồng, chênh lệch giảm 149 tỷ đồng. Doanh thu lũy kế 9 tháng năm 2022 là 2.720 tỷ đồng, doanh thu lũy kế 9 tháng năm 2021 là 2.343 tỷ đồng, chênh lệch tăng 377 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Doanh thu quý 3 năm 2022 giảm so cùng kỳ do sản lượng than tiêu thụ quý 3 giảm 22% dẫn đến lợi nhuận quý 3 năm 2022 giảm so cùng kỳ.

- Doanh thu 9 năm 2022 tăng so cùng kỳ do sản lượng than tiêu thụ 6 tháng đầu năm tốt (6 tháng tăng 15% so cùng kỳ); Do giá vốn 9 tháng tăng so cùng kỳ 2021 (nguyên nhân chính do giá nhiên liệu 9 tháng năm 2022 tăng 54% so với giá đầu năm 2021) dẫn đến lợi nhuận 9 tháng năm 2022 giảm so cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- UBCKNN (Báo cáo)
- Sở GD&ĐT HN (Báo cáo);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Đặng Thanh Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cám phá, ngày 18 tháng 10 năm 2022



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022**

đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		512.276.572.769	538.502.348.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.670.543.539	2.481.789.471
1. Tiền	111	VI.1	2.670.543.539	2.481.789.471
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		300.541.551.474	346.467.004.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	295.253.715.849	337.692.455.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.602.277.223	6.969.961.076
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	685.558.402	1.804.587.109
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI7	122.547.857.220	88.861.389.972
1. Hàng tồn kho	141		122.547.857.220	88.861.389.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.516.620.536	100.692.164.990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	50.884.508.194	59.851.458.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	35.632.112.342	40.840.706.926
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		787.341.165.289	788.438.374.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		153.894.859.490	124.479.924.499
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	153.894.859.490	124.479.924.499
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		568.211.238.929	549.790.306.631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	567.754.169.765	549.180.224.651

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.422.081.117.502	2.315.054.931.912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.854.326.947.737)	(1.765.874.707.261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	457.069.164	610.081.980
- Nguyên giá	228		1.238.721.990	1.238.721.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(781.652.826)	(628.640.010)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	3.698.906.530	9.565.912.647
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.698.906.530	9.565.912.647
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61.536.160.340	104.602.230.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	61.536.160.340	104.602.230.836
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		1.299.617.738.058	1.326.940.723.120

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		969.258.436.239	931.577.997.352
I. Nợ ngắn hạn	310		665.153.799.676	524.955.802.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	270.616.524.484	201.345.401.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	29.876.019.912	37.805.760.230
4. Phải trả người lao động	314		57.526.539.356	57.118.777.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.131.322.898	1.677.976.590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.260.148.099	5.444.049.494
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	35.473.879.337	207.745.559.321
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	237.353.706.360	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.915.659.230	13.818.277.730
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		304.104.636.563	406.622.195.076
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		303.797.946.367	405.395.434.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	306.690.196	1.226.760.709
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330.359.301.819	395.362.725.768
I. Vốn chủ sở hữu	410		330.359.301.819	395.362.725.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.032.929.558	6.395.597.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	9.338.482.158	87.979.237.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			42.521.465.511
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.338.482.158	45.457.772.280
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.299.617.738.058	1.326.940.723.120

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Bắc


Vũ Thị Hương





KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 9 Quý III Năm 2022

Phần I - lãi lỗ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 9	Quý III	Lũy kế năm
1	2	3		4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	146.479.578.621	617.112.720.935	2.720.061.980.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (10 = 01 - 02)	10		146.479.578.621	617.112.720.935	2.720.061.980.560
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	97.463.145.966	572.981.427.839	2.565.987.645.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20 = 10 - 11)	20		49.016.432.655	44.131.293.096	154.074.335.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.274.768	15.192.216	2.277.808.361
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.606.379.864	6.879.432.350	23.923.262.210
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.606.379.864	6.879.432.350	23.923.262.210
8. Chi phí bán hàng	25		87.137.222	324.049.333	1.305.493.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	13.850.908.791	33.730.246.938	96.668.817.534
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		32.476.281.546	3.212.756.691	34.454.569.970
11. Thu nhập khác	31	VII.6	299.398.409	622.101.646	1.669.151.254
12. Chi phí khác	32	VII.7	50.578	94.699.678	19.603.804.788
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		299.347.831	527.401.968	(17.934.653.534)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.775.629.377	3.740.158.659	16.519.916.436
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	7.181.434.278	762.186.260	7.181.434.278
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	25.594.195.099	2.977.972.399	9.338.482.158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0

Lập Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương



Đặng Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	617.112.720.935	766.253.396.200	2.720.061.980.560	2.343.707.720.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		617.112.720.935	766.253.396.200	2.720.061.980.560	2.343.707.720.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	572.981.427.839	709.724.898.712	2.565.987.645.501	2.168.958.659.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		44.131.293.096	56.528.497.488	154.074.335.059	174.749.061.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	15.192.216	22.967.154	2.277.808.361	1.749.648.722
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	6.879.432.350	7.581.966.089	23.923.262.210	30.657.561.991
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.879.432.350	7.581.966.089	23.923.262.210	30.657.561.991
8. Chi phí bán hàng	25		324.049.333	414.849.435	1.305.493.706	1.113.651.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	33.730.246.938	27.565.462.636	96.668.817.534	99.186.644.008
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (25+26)}	30		3.212.756.691	20.989.186.482	34.454.569.970	45.540.852.779
11. Thu nhập khác	31	VII.6	622.101.646	713.069.351	1.669.151.254	2.717.145.870
12. Chi phí khác	32	VII.7	94.699.678	30.028.237	19.603.804.788	158.385.838
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		527.401.968	683.041.114	(17.934.653.534)	2.558.760.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		3.740.158.659	21.672.227.596	16.519.916.436	48.099.612.811
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	762.186.260	4.334.445.519	7.181.434.278	9.629.088.353
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		2.977.972.399	17.337.782.077	9.338.482.158	38.470.524.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		101	589	317	1.307
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý III năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.519.916.436	48.099.612.811
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		88.226.768.428	153.158.625.470
Các khoản dự phòng	03		237.353.706.360	208.261.573.173
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.277.808.361)	(2.804.377.050)
Chi phí lãi vay	06		23.923.262.210	30.657.561.991
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		363.745.845.073	437.372.996.395
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		23.946.007.763	(30.306.320.528)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(33.686.467.248)	46.085.096.534
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11		(40.263.836.237)	(60.073.134.771)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		52.033.020.366	17.763.071.625
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(24.009.787.514)	(30.806.365.599)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		291.500.000	36.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.403.490.571)	(17.596.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		322.652.791.632	362.475.343.656
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(29.151.588.691)	(19.849.769.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	1.054.728.328
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.912.791	48.566.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.100.675.900)	(18.746.474.098)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	123.564.777.555	297.515.626.964
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(397.433.945.539)	(629.765.510.778)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.494.193.680)	(11.477.409.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(293.363.361.664)	(343.727.293.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		188.754.068	1.576.344
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.481.789.471	3.371.519.299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.670.543.539	3.373.095.643
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		2.670.543.539	3.373.095.643
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2022 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2022
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-ĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 -:-10 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	4 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

Cuối kỳ

794.108.568

Đầu năm

84.328.673

- Tiền gửi ngân hàng

1.876.434.971

2.397.460.798

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

2.670.543.539

2.481.789.471

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

- b1) Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:
(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác
(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý
Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu
(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

Cộng

122.547.857.220	-	88.861.389.972	-
-----------------	---	----------------	---

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

-

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	35.473.879.337	35.473.879.337	108.824.777.555	271.847.889.539	198.496.991.321	198.496.991.321
b) Vay dài hạn	303.797.946.367	303.797.946.367	14.740.000.000	125.586.056.000	414.644.002.367	414.644.002.367
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm		-			9.248.568.000	9.248.568.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	238.546.195.367	238.546.195.367			216.311.830.167	216.311.830.167
Kỳ hạn từ 3-5 năm	60.122.185.000	60.122.185.000			141.250.408.200	141.250.408.200
Kỳ hạn từ 5-10 năm	5.129.566.000	5.129.566.000			47.833.196.000	47.833.196.000
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
4. Các khoản trích trước khác
5. Lãi vay
6. Các khoản khác
- Chi phí nhà thầu phụ
- Chi phí phải trả các công trình XD CB
- Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá
- Chi phí phải trả tiền điện
- Tiền cấp quyền khai thác
- Phí sử dụng tài liệu địa chất
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ
- + Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than

		86.525.304
	1.131.322.898	1.591.451.286
	940.854.148	
		404.303.275
	190.468.750	1.187.148.011

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị

Cộng	1.131.322.898	1.677.976.590
	Cuối năm	Đầu năm
21 - Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	229.795.000	229.912.340
- Bảo hiểm xã hội	220.320	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	511.658.700	457.009.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.518.474.079	4.757.127.454
+ Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù	4.063.879.097	4.063.879.097
Cộng	5.260.148.099	5.444.049.494

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

237.353.706.360

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác:	2.033.000.000	
+ Chi phí GPMB	7.592.000.000	
+ Chi phí khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	
+ Chi phí môi trường thường xuyên	23.597.000.000	
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	152.362.893.702	
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	51.768.812.658	
+ Chi phí nhiên liệu		
+ Chi phí thương hiệu		
+ Chi phí thuê đất		
b) Dài hạn	306.690.196	1.226.760.709
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung		
	306.690.196	1.226.760.709
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
--	-----------------	----------------

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- -

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			94.316.659.815	-	395.304.549.918
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							45.457.772.280		45.457.772.280
- Tăng khác								6.395.597.874	6.395.597.874
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							51.795.194.304		51.795.194.304
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			87.979.237.791	6.395.597.874	395.362.725.768
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							9.338.482.158		9.338.482.158
- Tăng khác								13.637.331.684	13.637.331.684
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							87.979.237.791		87.979.237.791
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			9.338.482.158	20.032.929.558	330.359.301.819

Thuyết minh báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		
đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.032.929.558	6.395.597.874
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Số đầu năm	13.818.277.730	17.448.622.735
+ Số phát sinh tăng	33.754.670.307	22.522.398.830
+ Số phát sinh giảm	19.657.288.807	26.152.743.835
+ Số cuối kỳ	27.915.659.230	13.818.277.730
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay

Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.720.061.980.560	2.343.707.720.880
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
'+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán.

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.565.987.645.501	2.168.958.659.201
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		

Cộng

2.565.987.645.501

2.168.958.659.201

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	50.912.791	48.566.621
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.226.895.570	1.701.082.101

Cộng

2.277.808.361

1.749.648.722

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	23.923.262.210	30.657.561.991
+ Ngắn hạn	2.133.651.093	2.657.379.359
+ Dài hạn	21.789.611.117	28.000.182.632
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

Cộng

23.923.262.210

30.657.561.991

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.054.728.328
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	275.042.280	
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1.394.108.974	1.662.417.542
Cộng	1.669.151.254	2.717.145.870
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	19.603.804.788	158.385.838
Cộng	19.603.804.788	158.385.838
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	96.668.817.534	99.186.644.008
- Chi phí nhân viên quản lý;	33.743.526.620	34.480.524.362
+ Tiền lương	28.805.800.798	29.288.426.214
<i>Trong đó: Lương của Ban kiểm soát</i>	<i>142.464.000</i>	<i>255.744.000</i>
<i>Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc</i>	<i>1.232.712.000</i>	<i>1.473.818.000</i>
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	3.493.477.822	3.777.022.148
+ Tiền ăn ca	1.444.248.000	1.415.076.000
- Chi phí năng lượng;	1.457.275.880	1.596.808.145
- Chi phí vật liệu quản lý	4.270.896.840	4.386.733.344
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	996.761.657	1.217.268.494
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.023.376.245	4.044.989.754
- Thuế và lệ phí	31.066.764.520	34.926.308.343
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.981.402.933	6.336.977.276
- Chi phí khác bằng tiền;	16.128.812.839	12.197.034.290
<i>Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát</i>	<i>81.392.000</i>	<i>63.072.000</i>
<i>Phụ cấp của Hội đồng quản trị</i>	<i>152.640.000</i>	<i>163.152.000</i>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.305.493.706	1.113.651.623
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	1.305.493.706	1.113.651.623

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	2.698.039.259.237	2.204.827.420.225
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	921.419.198.674	681.796.144.015
+ Nguyên liệu;	337.472.112.132	317.652.564.661
+ Nhiên liệu;	554.009.714.500	340.129.420.212
+ Động lực;	29.937.372.042	24.014.159.142
- Chi phí nhân công;	222.007.266.150	225.114.778.653
+ Tiền lương;	189.701.559.505	190.952.158.843
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	22.927.012.645	24.639.443.810
+ Ăn ca;	9.378.694.000	9.523.176.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.226.768.428	153.158.625.470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.659.162.277	524.419.422.899
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	655.726.863.708	620.338.449.188
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	917.842.186.738	664.795.867.802
+ Nguyên liệu;	337.472.112.132	311.614.804.101
+ Nhiên liệu;	554.009.714.500	331.582.514.933
+ Động lực;	26.360.360.106	21.598.548.768
- Chi phí nhân công;	222.007.266.150	223.979.561.093
+ Tiền lương;	189.701.559.505	190.148.409.310
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	22.927.012.645	24.394.410.825
+ Ăn ca;	9.378.694.000	9.436.740.958
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.900.835.516	149.849.432.286
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.659.162.277	522.039.267.434
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	655.726.863.708	620.144.888.895
Cộng	2.694.136.314.389	2.180.809.017.510

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	3.577.011.936	17.000.276.213
+ Nguyên liệu;		6.037.760.560
+ Nhiên liệu;		8.546.905.279
+ Động lực;	3.577.011.936	2.415.610.374
- Chi phí nhân công;	-	1.135.217.560
+ Tiền lương;		803.749.533
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		245.032.985
+ Ăn ca;		86.435.042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.932.912	3.309.193.184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.380.155.465
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;		193.560.293

Cộng**3.902.944.848****24.018.402.715****10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.181.434.278	9.629.088.353
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	35.907.171.392	48.145.441.767
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.519.916.436	48.099.612.811
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	19.387.254.956	45.828.956
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.181.434.278	9.629.088.353

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay

Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

123.564.777.555

297.515.626.964

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

123.564.777.555

297.515.626.964

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

397.433.945.539

629.765.510.778

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

397.433.945.539

629.765.510.778

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2022



Giám đốc

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Đặng Thanh Bình
Thuyết minh báo cáo tài chính

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

THÁNG 9 NĂM 2022

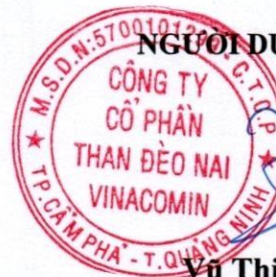
Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	295.198.960.885	337.524.482.594
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	295.198.960.885	337.524.482.594
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyên than Cửa Ông TKV	101.187.098.861	252.868.674.232
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	193.992.127.724	81.727.881.789
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	18.237.960	27.879.500
4	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm phả-Vinacomin	1.496.340	2.900.047.073

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

THÁNG 9 NĂM 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	54.754.964	135.876.395
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	54.754.964	135.876.395
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	8.901.265	36.204.168
2	Công ty Khe Sim- Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	477.792	46.313.124
3	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	9.993.020	33.258.737
4	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	35.382.887	20.100.366

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	685.558.402	153.894.859.490	1.804.587.109	124.479.924.499
I	Trong TKV	593.735.053	0	1.242.653.134	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	316.573.265		186.897.530	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	277.161.788		1.055.755.604	
II	Ngoài TKV	91.823.349	153.894.859.490	561.933.975	124.479.924.499
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		153.894.859.490		124.479.924.499
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	91.823.349		561.933.975	

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Bắc

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý III năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
	Phát sinh		89.266.250.000	27.451.683.942	27.451.683.942	27.451.683.942	
A	Thuê ngoài ngoài TKV		38.106.250.000	8.426.931.021	8.426.931.021	8.426.931.021	
1	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II Số C10		2.420.000.000		-	-	
2	Máy bơm nước LHP 1000-185 (B05052150502)		400.000.000	361.865.946	361.865.946	361.865.946	
3	Máy bơm nước LHP 1000-185 (B05052150503)		400.000.000	353.060.513	353.060.513	353.060.513	
4	Đường dây tải điện 6KV (KH 3)		2.750.000.000		-	-	
5	Xe HD785-7 số 910		4.000.000.000	3.901.348.019	3.901.348.019	3.901.348.019	
6	Xe HD785-7 số 911		4.000.000.000		-	-	
7	Xe HD785-7 số 912		4.000.000.000	3.810.656.543	3.810.656.543	3.810.656.543	
8	Nhà rên PXCĐ		312.500.000		-	-	
9	Nhà xưởng cất gọt PXCĐ		375.000.000		-	-	
10	Nhà trực sửa chữa và gia công KCKL PXCĐ		375.000.000		-	-	
11	Nhà cơ điện PXCĐ		250.000.000		-	-	
12	Nhà giao ca PXCĐ (HM: Khu vệ sinh)		187.500.000		-	-	
13	Nhà kho vật tư, tổ thí nghiệm PX ô tô		875.000.000		-	-	
14	Nhà tổ nguội, điện, hạn PX ô tô		875.000.000		-	-	
15	Nhà văn fòng PXVT 9		500.000.000		-	-	
16	Nhà sửa chữa PXVT 9		437.500.000		-	-	
17	Nhà điều hành sản xuất		625.000.000		-	-	
18	Hệ thống tường rào, công, sân phía trước, nhà vệ sinh		750.000.000		-	-	
19	Sân làm lớp		375.000.000		-	-	
20	Nhà điều hành sản xuất - XD CT Xe gạt		437.500.000		-	-	
21	Nhà xưởng sửa chữa - XD CT Xe gạt		605.000.000		-	-	
22	Tường rào và Cổng ra vào - XD CT Xe gạt		625.000.000		-	-	
23	Phốt rửa xe & s/c xe; Nhà s/c +kho; Nhà vệ sinh; Sân công nghiệp		750.000.000		-	-	
24	Nhà văn phòng Băng tải		750.000.000		-	-	
25	Công trình cải tạo tuyến đê bãi thải nam		1.250.000.000		-	-	
26	Xây lắp nhà điều hành sản xuất (Nhà ĐHSX)		1.000.000.000		-	-	

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
27	Xây lắp nhà ăn, hội trường		875.000.000		-	-	
28	Sửa chữa, cải tạo mương P2 bãi thải nam Đèo Nai		500.000.000		-	-	
29	Hố nhận than		1.125.000.000		-	-	
30	Công trình phụ trợ (HTVTCBT)		625.000.000		-	-	
31	Hệ thống cấp nước (HTVTCBT)		500.000.000		-	-	
32	Đường liên lạc Cẩm Phả - Đèo Nai		5.156.250.000		-	-	
B	Thuê ngoài trong TKV		51.160.000.000	19.024.752.921	19.024.752.921	19.024.752.921	
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 452		2.750.000.000		-	-	
2	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 100		2.750.000.000		-	-	
3	Máy khoan xoay cầu thủy lực DML/LP số 02		4.950.000.000	4.488.080.037	4.488.080.037	4.488.080.037	
4	Máy xúc EKG 5A số 21		2.750.000.000		-	-	
5	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-8r số 10		4.500.000.000	4.495.491.142	4.495.491.142	4.495.491.142	
6	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-8r số 11		4.500.000.000		-	-	
7	Máy Xúc lật KAWASAKI 80Z IV-2 (80N3- 7233 số 084247T) (Số 03)		1.700.000.000		-	-	
8	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R serie II (C3)		2.420.000.000		-	-	
9	Xe Gạt xích CAT D8R Số C9		2.420.000.000	2.338.164.450	2.338.164.450	2.338.164.450	
10	Máy san CAT - 14M		2.420.000.000		-	-	
11	Xe HD785-7 số 914		4.000.000.000		-	-	
12	Xe HD785-7 số 916		4.000.000.000	3.824.964.123	3.824.964.123	3.824.964.123	
13	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 515		4.000.000.000		-	-	
14	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 516		4.000.000.000		-	-	
15	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 517		4.000.000.000	3.878.053.169	3.878.053.169	3.878.053.169	
C	Tự làm						
						-
III	Trích trước			-			-
	Tổng cộng		89.266.250.000	27.451.683.942	27.451.683.942	27.451.683.942	

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

DTHU

Dương Thủy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Luỹ kế đến quý III năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	9.565.912.647	181.510.000.000	101.954.563.358	107.821.569.475	107.821.569.475	-	-	3.698.906.530
-	Xây lắp	-	26.782.000.000	10.506.715.595	10.506.715.595	10.506.715.595	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	5.201.000.000	1.506.715.595	1.506.715.595	1.506.715.595	-	-	-
I.1	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu nương Alpha	-	730.000.000	1.506.715.595	1.506.715.595	1.506.715.595	-	-	-
1	Gói thầu số 06: Thi công xây dựng đốc nước hạ lưu nương Alpha	-	730.000.000	1.506.715.595	1.506.715.595	1.506.715.595	-	-	-
I.2	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mô năm 2021	-	794.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Phân xưởng vận tải 5	-	794.000.000	-	-	-	-	-	-
I.3	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	273.000.000	-	-	-	-	-	-
I.4	Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	900.000.000	-	-	-	-	-	-
I.5	Dự án xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	400.000.000	-	-	-	-	-	-
I.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	560.000.000	-	-	-	-	-	-
I.7	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	1.225.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Đập chắn đất đá số 2 bảo vệ chân bãi thải Nam Khe Tam	-	1.225.000.000	-	-	-	-	-	-
I.8	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	319.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	319.000.000	-	-	-	-	-	-
II	Vốn vay	-	21.581.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
II.1	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu nương Alpha	-	2.920.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 06: Thi công xây dựng đốc nước hạ lưu nương Alpha	-	2.920.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
II.2	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mô năm 2021	-	3.174.000.000	-	-	-	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Phân xưởng vận tải 5	-	3.174.000.000		-				-
II.3	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.873.000.000		-				-
II.4	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	3.600.000.000		-				-
II.5	Dự án xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.600.000.000		-				-
II.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	2.240.000.000		-				-
II.7	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	4.898.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Đập chắn đất đá số 2 bảo vệ chân bãi thải Nam Khe Tam	-	4.898.000.000		-				-
II.8	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	1.276.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	1.276.000.000		-				-
III	Vốn khác	-	-		-				-
-	Thiết bị	5.297.794.402	127.226.000.000	90.321.256.672	95.619.051.074	95.619.051.074	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	635.794.402	25.315.000.000	22.305.256.672	22.941.051.074	22.941.051.074	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	635.794.402	1.149.000.000	276.128.672	911.923.074	911.923.074			-
I.2	Dự án: Đầu tư 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn vận tải đất đá năm 2022	-	19.906.000.000	22.029.128.000	22.029.128.000	22.029.128.000	-	-	-
1	05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn	-	19.906.000.000	22.029.128.000	22.029.128.000	22.029.128.000			-
I.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	3.359.000.000		-				-
I.4	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	221.000.000		-				-
I.5	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	400.000.000		-				-
I.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	200.000.000		-				-
I.7	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	80.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Thi công lắp đặt hệ thống PCCC Nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	80.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Vốn vay	4.662.000.000	101.911.000.000	68.016.000.000	72.678.000.000	72.678.000.000	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	4.662.000.000	4.597.000.000	1.078.000.000	5.740.000.000	5.740.000.000			-
II.2	Dự án: Đầu tư 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn vận tải đất đá năm 2022	-	79.622.000.000	66.938.000.000	66.938.000.000	66.938.000.000	-	-	-
1	05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn	-	79.622.000.000	66.938.000.000	66.938.000.000	66.938.000.000			-
II.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	13.438.000.000		-				-
II.4	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.534.000.000		-				-
II.5	Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.600.000.000		-				-
II.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	800.000.000		-				-
II.7	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	320.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Thi công lắp đặt hệ thống PCCC Nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	320.000.000		-				-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	4.268.118.245	27.502.000.000	1.126.591.091	1.695.802.806	1.695.802.806	-	-	3.698.906.530
I	Vốn chủ sở hữu	4.268.118.245	27.502.000.000	1.126.591.091	1.695.802.806	1.695.802.806	-	-	3.698.906.530
I.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	3.328.185.013	14.037.000.000	-	-	-	-	-	3.328.185.013
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	154.652.377	-		-				154.652.377
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.194.481.818	1.034.000.000		-				2.194.481.818
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	427.000.000		-				-
4	Lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn	-	89.000.000		-				-
5	Gói thầu số 04: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	979.050.818	501.000.000		-				979.050.818
6	Gói thầu số 06: Tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	186.000.000		-				-
7	Chi phí đo vẽ chi tiết tỷ lệ 1/500	-	6.910.000.000		-				-
8	Chi phí Lập quy hoạch tỷ lệ 1/500	-	4.296.000.000		-				-
9	Chi phí tổ chức lấy ý kiến tổ chức, cộng đồng ...	-	95.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
10	Phí thẩm định dự án đầu tư	-	48.000.000		-				-
11	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	77.000.000		-				-
12	Chi phí thẩm định quy hoạch	-	192.000.000		-				-
13	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án QH	-	182.000.000		-				-
I.2	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	569.211.715	316.000.000	623.601.799	1.192.813.514	1.192.813.514	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn khảo sát địa hình và địa chất	172.092.161	-		172.092.161	172.092.161		-	-
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	346.984.876	-		346.984.876	346.984.876		-	-
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật	49.834.678	-		49.834.678	49.834.678		-	-
4	Gói thầu số 04: Quản lý dự án	-	99.000.000	270.642.175	270.642.175	270.642.175		-	-
5	Gói thầu số 05: Giám sát thi công xây dựng công trình	-	92.000.000	266.135.343	266.135.343	266.135.343		-	-
6	Gói thầu số 07: Kiểm toán báo cáo quyết toán hoàn thành	-	93.000.000	80.441.440	80.441.440	80.441.440		-	-
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	-	26.000.000		-			-	-
8	Chi phí khác	300.000	6.000.000	6.382.841	6.682.841	6.682.841		-	-
I.3	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mô năm 2021	370.421.517	348.000.000	300.000	-	-	-	-	370.721.517
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	370.121.517	-		-			-	370.121.517
2	Gói thầu số 02: Tư vấn quản lý dự án	-	106.000.000		-			-	-
3	Gói thầu số 02: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	-	136.000.000		-			-	-
4	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán hoàn thành	-	99.000.000		-			-	-
5	Chi phí khác	300.000	7.000.000	300.000	-			-	600.000
I.4	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	300.000	69.000.000	38.568.920	38.868.920	38.868.920	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Kiểm toán dự án hoàn thành	-	69.000.000	38.568.920	38.568.920	38.568.920		-	-
2	Chi phí khác	300.000	-		300.000	300.000		-	-
I.5	Dự án: Đầu tư 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn vận tải đất đá năm 2022	-	3.360.000.000	383.958.734	383.958.734	383.958.734	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	-	311.000.000	383.658.734	383.658.734	383.658.734		-	-
2	Chi phí tư vấn + khác	-	3.049.000.000	300.000	300.000	300.000		-	-
I.6	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	2.892.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	-	317.000.000		-			-	-
2	Chi phí khác	-	2.575.000.000		-			-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.7	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	905.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	-	409.000.000		-			-	-
2	Tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	-	138.000.000		-			-	-
3	Chi phí khác	-	358.000.000		-			-	-
I.8	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo KTKT	-	640.000.000		-				-
2	Tư vấn thẩm tra Báo cáo KTKT	-	120.000.000		-				-
3	Chi phí khác	-	740.000.000		-				-
I.9	Dự án xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo KTKT	-	1.250.000.000		-				-
2	Tư vấn thẩm tra Báo cáo KTKT	-	250.000.000		-				-
3	Chi phí khác	-	500.000.000		-				-
I.10	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	701.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn lập Báo cáo KTKT	-	360.000.000		-				-
2	Tư vấn thẩm tra Báo cáo KTKT	-	68.000.000		-				-
3	Chi phí khác	-	273.000.000		-				-
I.11	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	-	80.161.638	80.161.638	80.161.638	-	-	-
1	Chi phí tư vấn, khác...	-	-	80.161.638	80.161.638	80.161.638			-
I.12	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	879.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Tư vấn quản lý dự án	-	211.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	-	215.000.000		-				-
3	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	-	64.000.000		-				-
4	Chi phí khác	-	389.000.000		-				-
I.13	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	495.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	-	42.000.000		-				-
2	Gói thầu số 02: Tư vấn quản lý dự án	-	55.000.000		-				-
3	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	-	47.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Gói thầu số 06: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	-	55.000.000		-				-
5	Chi phí khác	-	296.000.000		-				-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH THÁNG 9 NĂM 2022

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.315.054.931.912	467.797.726.647	1.780.439.897.933	66.817.307.332
1	Đang dùng	2.222.758.150.751	455.428.226.242	1.700.512.617.177	66.817.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	12.369.500.405	79.927.280.756	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.427.610.547.549	331.729.396.087	1.043.140.213.538	52.740.937.924
	Tr đó: Đang dùng	1.335.313.766.388	319.359.895.682	963.212.932.782	52.740.937.924
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	910.773.499.054	114.148.147.197	793.767.431.754	2.857.920.103
II	Tăng trong kỳ	107.821.569.475	6.110.639.917	14.740.000.000	86.970.929.558
1	Mua trong kỳ	96.122.040.366	3.411.110.808	5.740.000.000	86.970.929.558
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	11.699.529.109	2.699.529.109	9.000.000.000	
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	795.383.885	795.383.885	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	795.383.885	795.383.885		
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.422.081.117.502	473.112.982.679	1.795.179.897.933	153.788.236.890
1	Đang dùng	2.329.784.336.341	460.743.482.274	1.715.252.617.177	153.788.236.890
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	12.369.500.405	79.927.280.756	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.437.148.341.690	332.799.462.028	1.049.780.441.738	54.568.437.924
	Tr đó: Đang dùng	1.344.851.560.529	320.429.961.623	969.853.160.982	54.568.437.924
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	938.641.097.967	119.500.598.783	816.282.579.081	2.857.920.103
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.765.874.707.261	385.238.382.005	1.318.399.761.546	62.236.563.710
1	Đang dùng	1.673.577.926.100	372.868.881.600	1.238.472.480.790	62.236.563.710
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	12.369.500.405	79.927.280.756	
II	Tăng trong kỳ	89.247.624.361	13.590.836.918	73.512.944.648	2.143.842.795
1	Do trích khấu hao	88.073.755.612	13.590.836.918	73.512.944.648	969.974.046
2	Do tính hao mòn	1.173.868.749			1.173.868.749
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	795.383.885	795.383.885	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	795.383.885	795.383.885	-	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.854.326.947.737	398.033.835.038	1.391.912.706.194	64.380.406.505
1	Đang dùng	1.762.030.166.576	385.664.334.633	1.311.985.425.438	64.380.406.505
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	12.369.500.405	79.927.280.756	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	549.180.224.651	82.559.344.642	462.040.136.387	4.580.743.622
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	466.533.128.149	66.035.465.420	398.864.666.224	1.632.996.505
2	Cuối kỳ	567.754.169.765	75.079.147.641	403.267.191.739	89.407.830.385
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	401.792.657.487	58.129.022.126	342.643.117.440	1.020.517.921

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.315.054.931.912	279.176.608.530	624.652.419.403	1.386.214.404.914	14.357.900.213	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.222.758.150.751	279.176.608.530	618.490.503.899	1.300.671.415.637	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161		6.161.915.504	85.542.989.277	591.876.380	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.427.610.547.549	131.846.641.916	468.489.737.281	802.684.251.950	13.936.317.550	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.335.313.766.388	131.846.641.916	462.327.821.777	717.141.262.673	13.344.441.170	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	910.773.499.054	11.194.117.525	213.056.451.729	685.381.949.225	1.140.980.575	
II	Tăng trong kỳ	107.821.569.475	11.699.529.109	7.721.388	96.114.318.978	-	-
1	Mua trong kỳ	96.122.040.366		7.721.388	96.114.318.978		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	11.699.529.109	11.699.529.109				
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	795.383.885	795.383.885	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	795.383.885	795.383.885				
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	2.422.081.117.502	290.080.753.754	624.660.140.791	1.482.328.723.892	14.357.900.213	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.329.784.336.341	290.080.753.754	618.498.225.287	1.396.785.734.615	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161		6.161.915.504	85.542.989.277	591.876.380	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.437.148.341.690	131.846.641.916	468.489.737.281	812.222.046.091	13.936.317.550	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.344.851.560.529	131.846.641.916	462.327.821.777	726.679.056.814	13.344.441.170	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	938.641.097.967	22.893.646.634	213.064.173.117	701.542.297.641	1.140.980.575	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.765.874.707.261	189.267.156.103	525.520.044.345	1.026.273.506.211	14.160.401.750	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.673.577.926.100	189.267.156.103	519.358.128.841	940.730.516.934	13.568.525.370	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	-	6.161.915.504	85.542.989.277	591.876.380	
II	Tăng trong kỳ	89.247.624.361	7.777.649.382	17.330.085.351	64.076.631.643	63.257.985	-
1	Do trích khấu hao	88.073.755.612	6.603.780.633	17.330.085.351	64.076.631.643	63.257.985	
2	Do tính hao mòn	1.173.868.749	1.173.868.749				
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	795.383.885	795.383.885	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	795.383.885	795.383.885	-	-		
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Số cuối kỳ	1.854.326.947.737	196.249.421.600	542.850.129.696	1.090.350.137.854	14.223.659.735	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.762.030.166.576	196.249.421.600	536.688.214.192	1.004.807.148.577	13.631.783.355	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	-	6.161.915.504	85.542.989.277	591.876.380	
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	549.180.224.651	89.909.452.427	99.132.375.058	359.940.898.703	197.498.463	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	466.533.128.149	8.216.979.639	99.183.043.645	358.367.892.267	765.212.598	
2	Cuối kỳ	567.754.169.765	93.831.332.154	81.810.011.095	391.978.586.038	134.240.478	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	401.792.657.487	17.942.186.203	81.500.468.719	301.755.776.143	594.226.422	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH THÁNG 9 NĂM 2022

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000	220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000	220.000.000		
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000	220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000	220.000.000	-	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	628.640.010	343.876.577	284.763.433	-
1	Đang dùng	628.640.010	343.876.577	284.763.433	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	153.012.816	46.512.819	106.499.997	-
1	Do trích khấu hao	153.012.816	46.512.819	106.499.997	
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	781.652.826	390.389.396	391.263.430	-
1	Đang dùng	781.652.826	390.389.396	391.263.430	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	610.081.980	184.845.413	425.236.567	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	610.081.983	184.845.416	425.236.567	
2	Cuối kỳ	457.069.164	138.332.594	318.736.570	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	457.069.164	138.332.594	318.736.570	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.238.721.990	-	-	-	-	1.238.721.990	-	-
1	Đang dùng	1.238.721.990					1.238.721.990		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000					220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000					220.000.000		
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.238.721.990	-	-	-	-	1.238.721.990	-	-
1	Đang dùng	1.238.721.990	-	-	-	-	1.238.721.990	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000					220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000					220.000.000		
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	628.640.010	-	-	-	-	628.640.010	-	-
1	Đang dùng	628.640.010	-	-	-	-	628.640.010	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	153.012.816	-	-	-	-	153.012.816	-	-
1	Do trích khấu hao	153.012.816					153.012.816		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	781.652.826	-	-	-	-	781.652.826	-	-
1	Đang dùng	781.652.826	-	-	-	-	781.652.826	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	610.081.980					610.081.980		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	814.099.068					814.099.068		
2	Cuối kỳ	457.069.164	-	-	-	-	457.069.164	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	457.069.164					457.069.164		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 Tháng Năm 2022

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	59.851.458.064	173.602.317.251	182.569.267.121	50.884.508.194
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	526.279.434	6.598.246.017	5.382.909.436	1.741.616.015
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.325.178.630	167.004.071.234	177.186.357.685	49.142.892.179
II	Dài hạn	104.602.230.836	8.376.672.068	51.442.742.564	61.536.160.340
1	- Chi phí sửa chữa lớn	63.334.227.868	3.901.348.019	40.874.279.424	26.361.296.463
2	- Công cụ, dụng cụ	2.572.246.708	889.218.000	1.284.539.290	2.176.925.418
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	719.726.887		149.185.593	570.541.294
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	25.687.155.721	3.362.786.010	6.089.904.253	22.960.037.478
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	8.461.555.552		581.818.876	7.879.736.676
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.827.318.100	223.320.039	2.463.015.128	1.587.623.011
	Tổng cộng	164.453.688.900	181.978.989.319	234.012.009.685	112.420.668.534

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022

Người Lập biểu

D.Huu

Dương Thuý Hương

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý 3 Năm 2022

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	46.476.844.166	46.476.844.166	56.005.582.596	56.005.582.596
1	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.134.619.947	4.134.619.947		
2	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	15.895.442.736	15.895.442.736	23.995.219.542	23.995.219.542
3	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.035.197.223	1.035.197.223	97.687.357	97.687.357
4	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	6.787.244.484	6.787.244.484	3.492.802.976	3.492.802.976
5	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN	-228.560.533	-228.560.533		
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	94.108.199	94.108.199	211.438.732	211.438.732
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	406.279.010	406.279.010	1.824.690.227	1.824.690.227
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	500.620.151	500.620.151	2.224.620.151	2.224.620.151
9	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	5.911.334.862	5.911.334.862	5.947.887.749	5.947.887.749
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	98.652.840	98.652.840	98.652.840	98.652.840
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	378.107.498	378.107.498	1.190.755.984	1.190.755.984
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	287.209.646	287.209.646	264.066.707	264.066.707
13	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	5.341.925.701	5.341.925.701	490.856.929	490.856.929
14	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	4.949.017.470	4.949.017.470	6.319.699.011	6.319.699.011
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	504.820.264	504.820.264	185.446.264	185.446.264
16	Bệnh Viện Than Khoáng Sản			15.392.200	15.392.200
17	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV			789.925.510	789.925.510
18	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	23.573.000	23.573.000	10.615.000	10.615.000
19	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			8.551.360.436	8.551.360.436
20	Công ty cổ phần cơ khí mạo Khê - vinacomin	20.601.601	20.601.601		
21	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin			67.077.500	67.077.500
22	Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	40.713.367	40.713.367	40.713.367	40.713.367
23	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam			60.000.000	60.000.000
24	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	11.826.500	11.826.500		
25	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	273.342.600	273.342.600		
26	Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -xí nghiệp vận tải, xếp dỡ			19.632.250	19.632.250
27	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	10.767.600	10.767.600		
28	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV			107.041.864	107.041.864
	Tổng số	46.476.844.166	46.476.844.166	56.005.582.596	56.005.582.596

Người lập biểu



Lại Thị Nhung

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý III Năm 2022

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	219.537.403.095	219.537.403.095	138.369.858.213	138.369.858.213
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	8.223.457.591	8.223.457.591	18.245.572.790	18.245.572.790
2	Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đức Phát	61.455.000	61.455.000	150.390.000	150.390.000
3	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	362.940.325	362.940.325	93.988.525	93.988.525
4	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	17.321.040	17.321.040		
5	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	11.032.897.657	11.032.897.657	6.834.037.841	6.834.037.841
6	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	42.084.000	42.084.000	120.516.000	120.516.000
7	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô Quảng Ninh	358.955.875	358.955.875		
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	404.868.750	404.868.750	129.558.000	129.558.000
9	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	966.653.966	966.653.966	1.072.334.611	1.072.334.611
10	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	342.105.535	342.105.535	501.907.725	501.907.725
11	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR			16.859.425	16.859.425
12	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	768.900.000	768.900.000		
13	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	118.773.846	118.773.846	108.891.586	108.891.586
14	Công ty TNHH Trường Nguyệt			87.147.500	87.147.500
15	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	1.181.059.800	1.181.059.800	948.223.570	948.223.570
16	Công ty cổ phần Vững Đục			3.093.409	3.093.409
17	Công ty TNHH Việt Pháp	6.835.391	6.835.391	12.010.687	12.010.687
18	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	489.680.920	489.680.920	2.019.776.550	2.019.776.550
19	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát			11.485.741.164	11.485.741.164
20	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	4.632.611	4.632.611	17.533.110	17.533.110
21	Công Ty CP Bơm Công nghiệp Hải Dương	22.596.413	22.596.413		
22	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá	19.872.000	19.872.000		
23	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	1.702.405	1.702.405	866.325.063	866.325.063
24	Công ty cổ phần thương mại du lịch và hợp tác quốc tế Vietcad	262.390.096	262.390.096		
25	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư	29.766.625	29.766.625	434.389.206	434.389.206
26	Công Ty CP Lê Hoàng Long			20.649.650	20.649.650

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27	Công ty TNHH vận tải Linh Long	30.888.000	30.888.000	20.762.280	20.762.280
28	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	1.007.747.742	1.007.747.742	659.941.148	659.941.148
29	Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Bắc Việt Long			351.468.740	351.468.740
30	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	12.018.554	12.018.554	8.068.134	8.068.134
31	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	352.658.873	352.658.873	119.032.206	119.032.206
32	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bông			125.750.900	125.750.900
33	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			321.132.000	321.132.000
34	Công ty TNHH Tùng Oanh	21.059.400	21.059.400		
35	Công ty TNHH thiết bị máy mô Hiệu Thành VINACOMECH	307.235.525	307.235.525	513.161.000	513.161.000
36	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	53.268.192	53.268.192	1.484.135.720	1.484.135.720
37	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	26.041.092	26.041.092	64.512.800	64.512.800
38	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	147.316.578	147.316.578	274.664.610	274.664.610
39	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	52.380.000	52.380.000	50.682.500	50.682.500
40	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An	16.515.060	16.515.060	4.728.350	4.728.350
41	Công ty cổ phần du lịch quốc tế Vịnh Than	334.800.000	334.800.000		
42	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	9.435.380.000	9.435.380.000	324.500.000	324.500.000
43	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long	59.926.222	59.926.222	519.695.245	519.695.245
44	Công Ty Cổ Phần Thời Trang Xuân Lê	115.775.000	115.775.000	883.850.000	883.850.000
45	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam	-125.000.000	-125.000.000	-105.000.000	-105.000.000
46	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng			177.168.213	177.168.213
47	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	89.747.281	89.747.281	205.524.001	205.524.001
48	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt	400.070.339	400.070.339	7.437.824.571	7.437.824.571
49	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu	123.759.177	123.759.177	114.744.700	114.744.700
50	Công ty Cổ phần TM&DV HTC			99.618.750	99.618.750
51	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm	54.717.399	54.717.399	609.379.764	609.379.764
52	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phả	12.282.589	12.282.589	122.482.589	122.482.589
53	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR	48.952.894	48.952.894	39.848.710	39.848.710
54	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam	118.030.162	118.030.162	125.366.780	125.366.780
55	Công Ty TNHH Vật Tư Tổng Hợp Anh Dương	2.808.000	2.808.000		
56	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp	361.257.131	361.257.131	72.338.255	72.338.255
57	Công ty Cổ Phần Thái Hưng Quảng Ninh	60.280.830	60.280.830	14.953.686	14.953.686
58	Công ty TNHH thương mại và du lịch Hạ Long Sunshine	263.344.532	263.344.532		
59	Công Ty TNHH May Mặc Duy Khánh			27.992.250	27.992.250

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
60	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh	127.322.575	127.322.575	15.733.300	15.733.300
61	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	465.967.930	465.967.930	157.047.000	157.047.000
62	Công ty TNHH MTV Vương Lập	172.166.987	172.166.987	664.597.008	664.597.008
63	Công ty Cổ Phần Kim Khí 893	33.661.330	33.661.330	2.475.000	2.475.000
64	Công ty TNHH thuốc tốt PHARMA			391.801.041	391.801.041
65	Công ty TNHH HHC Việt Nam	6.370.479.773	6.370.479.773	5.195.635.712	5.195.635.712
66	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	83.048.900	83.048.900	805.143.900	805.143.900
67	Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Thành	47.643.000	47.643.000	388.745.500	388.745.500
68	Công ty CP Dương Vương			27.601.241	27.601.241
69	Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức	268.833.705	268.833.705	799.951.688	799.951.688
70	Công ty TNHH SEACO Việt Nam			41.030.000	41.030.000
71	Công ty cổ phần Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	41.588.399	41.588.399	287.937.777	287.937.777
72	Công ty TNHH công nghệ môi trường Quảng Ninh			4.075.022.588	4.075.022.588
73	Công ty CP Công nghiệp Cẩm Phả	25.898.400	25.898.400	78.947.000	78.947.000
74	Công ty CP Phát triển Suntech			35.420.000	35.420.000
75	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	1.258.013.355	1.258.013.355	1.517.812.667	1.517.812.667
76	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-4.248.716.690	-4.248.716.690	-6.864.961.076	-6.864.961.076
77	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	1.225.283.906	1.225.283.906	1.351.603.130	1.351.603.130
78	Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí			7.563.325	7.563.325
79	Công ty CP đầu tư phát triển HDT	375.102.501	375.102.501	350.234.923	350.234.923
80	Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiến Phong Đàm	18.960.315	18.960.315	483.161.800	483.161.800
81	Công ty CP thiết bị vật tư Hoàng Minh			157.500.000	157.500.000
82	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	33.262.600	33.262.600	23.333.200	23.333.200
83	Trung tâm môi trường tài nguyên miền núi			194.079.178	194.079.178
84	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			54.294.900	54.294.900
85	Công ty TNHH Liên Hợp Vận Tải và Du Lịch VI.TRA.CO	142.034.917	142.034.917		
86	Công ty TNHH Cơ khí Thủy Lực Sao Việt	8.009.303	8.009.303		
87	Công ty CP Phát triển kỹ thuật công nghệ mới Alpha việt	430.659.072	430.659.072		
88	Công ty CP Đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	7.094.289.588	7.094.289.588		
89	Công ty TNHH 1TV SANMY	30.014.280	30.014.280		
90	Công ty CP xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Việt Nam	155.363.594	155.363.594		
91	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu-HHT	194.609.312	194.609.312		
92	Công ty TNHH Du Lịch và Thương Mại Hạ Long Tourist	334.800.000	334.800.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
93	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	90.810.684.640	90.810.684.640	756.440.300	756.440.300
94	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	458.399.347	458.399.347	449.282.232	449.282.232
95	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	10.951.800	10.951.800	11.181.610	11.181.610
96	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	214.205.200	214.205.200	313.355.900	313.355.900
97	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	58.979.568	58.979.568	58.979.568	58.979.568
98	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	5.415.411.440	5.415.411.440	2.250.301.900	2.250.301.900
99	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	81.213.000	81.213.000	81.213.000	81.213.000
100	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.223.266.654	1.223.266.654	1.304.652.518	1.304.652.518
101	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	8.890.961.790	8.890.961.790	2.399.329.346	2.399.329.346
102	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	21.040.521.724	21.040.521.724	18.868.715.650	18.868.715.650
103	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			50.836.022	50.836.022
104	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	15.039.522	15.039.522	1.997.259.332	1.997.259.332
105	Công ty TNHH Quyền Lâm	405.690.850	405.690.850	1.669.838.046	1.669.838.046
106	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy			62.326.000	62.326.000
107	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh	8.748.000	8.748.000		
108	Công ty cổ phần VEGA	120.009.380	120.009.380	180.509.380	180.509.380
109	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	14.567.040	14.567.040	23.005.920	23.005.920
110	Công ty TNHH Đồng Dương Cẩm Phả			6.107.572	6.107.572
111	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	13.445.585	13.445.585	7.629.454	7.629.454
112	Công ty TNHH QC	246.442.491	246.442.491	270.574.500	270.574.500
113	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	21.683.160	21.683.160		
114	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vương	105.433.568	105.433.568	130.569.676	130.569.676
115	Công ty cổ phần PET công nghiệp			8.800.584	8.800.584
116	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	148.568.289	148.568.289	148.568.289	148.568.289
117	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	195.039.250	195.039.250	325.717.500	325.717.500
118	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	20.734.338.996	20.734.338.996	21.048.472.318	21.048.472.318
119	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	15.476.620	15.476.620	151.271.662	151.271.662
120	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	36.494.126	36.494.126	128.425.526	128.425.526
121	Công ty TNHH công nghệ băng tải	1.368.570.600	1.368.570.600	261.800.000	261.800.000
122	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	364.529.052	364.529.052	942.032.687	942.032.687
123	Vũ Thị Huệ	37.445.650	37.445.650		
124	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	213.876.755	213.876.755	524.407.809	524.407.809
125	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	2.088.245.786	2.088.245.786	3.228.216.871	3.228.216.871

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
126	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	228.901.847	228.901.847	822.013.700	822.013.700
127	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	3.037.650	3.037.650	42.197.650	42.197.650
128	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam	324.000.000	324.000.000		
129	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	32.576.344	32.576.344	56.345.300	56.345.300
130	Công ty cổ phần ERIDAN	491.766.000	491.766.000	736.563.762	736.563.762
131	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	3.881.193.998	3.881.193.998	568.499.012	568.499.012
132	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	63.358.800	63.358.800		
133	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomín	534.487.056	534.487.056	379.880.656	379.880.656
134	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomín- Chi nhánh Vân Long	2.670.774.768	2.670.774.768	2.666.839.120	2.666.839.120
135	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long			11.450.560	11.450.560
136	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	14.904.100	14.904.100	897.711.000	897.711.000
137	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	89.697.596	89.697.596	110.153.196	110.153.196
138	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyên Khải	15.752.000	15.752.000	127.985.000	127.985.000
139	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình			3.304.149.930	3.304.149.930
140	Công ty Cổ phần thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	111.108.050	111.108.050	142.729.400	142.729.400
141	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	2.565.312.336	2.565.312.336	1.089.508.543	1.089.508.543
142	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	62.138.060	62.138.060	150.754.972	150.754.972
143	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	822.282.044	822.282.044	1.014.063.033	1.014.063.033
144	Công ty TNHH quảng cáo và thương mại Duy Tuấn			4.527.281	4.527.281
145	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	371.744.333	371.744.333	260.233.070	260.233.070
146	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	35.065.640	35.065.640	25.410.440	25.410.440
147	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	70.555.120	70.555.120	220.036.300	220.036.300
	Tổng số	219.537.403.095	219.537.403.095	138.369.858.213	138.369.858.213

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

**BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ TK 331
Tháng 9 Năm 2022**

TT	Mã đtptn	Diễn giải	Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có
1	I	NGOÀI TẬP ĐOÀN	4.373.716.690	223.911.119.785
1	N003	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam		8.223.457.591
2	N007	Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đức Phát		61.455.000
3	N014	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng		362.940.325
4	N015	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm		17.321.040
5	N016	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng		11.032.897.657
6	N018	Công ty TNHH một thành viên cao su 75		42.084.000
7	N019	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô Quảng Ninh		358.955.875
8	N021	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ		404.868.750
9	N028	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn		966.653.966
10	N037	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam		342.105.535
11	N050	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ		768.900.000
12	N057	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T		118.773.846
13	N069	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh		1.181.059.800
14	N084	Công ty TNHH Việt Pháp		6.835.391
15	N088	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh		489.680.920
16	N1047	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa		4.632.611
17	N1052	Công Ty CP Bơm Công nghiệp Hải Dương		22.596.413
18	N106	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá		19.872.000
19	N1060	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh		1.702.405
20	N1061	Công ty cổ phần thương mại du lịch và hợp tác quốc tế Vietcad		262.390.096
21	N1062	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư		29.766.625
22	N1067	Công ty TNHH vận tải Linh Long		30.888.000
23	N1069	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân		1.007.747.742
24	N1073	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị		12.018.554
25	N1076	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT		352.658.873
26	N110	Công ty TNHH Tùng Oanh		21.059.400
27	N1110	Công ty TNHH thiết bị máy mô Hiếu Thành VINACOMECH		307.235.525
28	N1116	Công ty TNHH Cảnh quan GDV		53.268.192
29	N1132	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN		26.041.092
30	N1137	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng		147.316.578
31	N114	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO		52.380.000

TT	Mã đtptn	Diễn giải	Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có
32	N1142	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An		16.515.060
33	N1156	Công ty cổ phần du lịch quốc tế Vịnh Than		334.800.000
34	N1165	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam		9.435.380.000
35	N1169	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long		59.926.222
36	N1171	Công Ty Cổ Phần Thời Trang Xuân Lê		115.775.000
37	N1185	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam	125.000.000	
38	N1207	Công ty TNHH Lốp Minh Tân		89.747.281
39	N122	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt		400.070.339
40	N1226	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu		123.759.177
41	N1231	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm		54.717.399
42	N1237	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phả		12.282.589
43	N1238	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR		48.952.894
44	N1244	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam		118.030.162
45	N1246	Công Ty TNHH Vật Tư Tổng Hợp Anh Dương		2.808.000
46	N1249	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp		361.257.131
47	N1250	Công ty Cổ Phần Thái Hưng Quảng Ninh		60.280.830
48	N1251	Công ty TNHH thương mại và du lịch Hạ Long Sunshine		263.344.532
49	N1259	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh		127.322.575
50	N1261	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu		465.967.930
51	N1262	Công ty TNHH MTV Vương Lập		172.166.987
52	N1264	Công ty Cổ Phần Kim Khí 893		33.661.330
53	N1266	Công ty TNHH HHC Việt Nam		6.370.479.773
54	N1268	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước		83.048.900
55	N1269	Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Thành		47.643.000
56	N1272	Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức		268.833.705
57	N1274	Công ty cổ phần Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả		41.588.399
58	N1281	Công ty CP Công nghiệp Cẩm Phả		25.898.400
59	N131	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị		1.258.013.355
60	N132	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	4.248.716.690	
61	N134	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ xây dựng		1.225.283.906
62	N1350	Công ty CP đầu tư phát triển HDT		375.102.501
63	N1351	Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiến Phong Đàm		18.960.315
64	N1355	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý		33.262.600
65	N1359	Công ty TNHH Liên Hợp Vận Tải và Du Lịch VI.TRA.CO		142.034.917
66	N1361	Công ty TNHH Cơ khí Thủy Lực Sao Việt		8.009.303

TT	Mã đtprn	Diễn giải	Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có
67	N1363	Công ty CP Phát triển kỹ thuật công nghệ mới Alpha việt		430.659.072
68	N1367	Công ty CP Đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa		7.094.289.588
69	N1368	Công ty TNHH 1TV SANMY		30.014.280
70	N1371	Công ty CP xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Việt Nam		155.363.594
71	N1376	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu-HHT		194.609.312
72	N1377	Công ty TNHH Du Lịch và Thương Mại Hạ Long Tourist		334.800.000
73	N138	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái		90.810.684.640
74	N147	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt		458.399.347
75	N154	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ		10.951.800
76	N159	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring		214.205.200
77	N163	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương		58.979.568
78	N166	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo		5.415.411.440
79	N167	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa		81.213.000
80	N174	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh		1.223.266.654
81	N184	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh		8.890.961.790
82	N185	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến		21.040.521.724
83	N201	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt		15.039.522
84	N230	Công ty TNHH Quyền Lâm		405.690.850
85	N251	Công ty cổ phần kỹ thương Đức Minh		8.748.000
86	N261	Công ty cổ phần VEGA		120.009.380
87	N279	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành		14.567.040
88	N292	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát		13.445.585
89	N304	Công ty TNHH QC		246.442.491
90	N305	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh		21.683.160
91	N311	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vương		105.433.568
92	N318	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát		148.568.289
93	N343	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng		195.039.250
94	N360	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast		20.734.338.996
95	N432	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ		15.476.620
96	N440	Công ty TNHH kỹ thương Nguyên Tâm		36.494.126
97	N445	Công ty TNHH công nghệ băng tải		1.368.570.600
98	N446	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ		364.529.052
99	N453	Vũ Thị Huệ		37.445.650
100	N496	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh		213.876.755

TT	Mã đtptn	Diễn giải	Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có
101	N510	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia		2.088.245.786
102	N512	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh		228.901.847
103	N534	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An		3.037.650
104	N538	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam		324.000.000
105	N564	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO		32.576.344
106	N573	Công ty cổ phần ERIDAN		491.766.000
107	N577	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN		3.881.193.998
108	N578	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả		63.358.800
109	N579	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin		534.487.056
110	N594	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin- Chi nhánh Vân Long		2.670.774.768
111	N601	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực		14.904.100
112	N602	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái		89.697.596
113	N605	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyên Khải		15.752.000
114	N910	Công ty Cổ phần thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương		111.108.050
115	N933	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình		2.565.312.336
116	N935	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường		62.138.060
117	N954	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng		822.282.044
118	N973	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam		371.744.333
119	N974	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN		35.065.640
120	N991	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C		70.555.120
2	II	TRONG TẬP ĐOÀN	228.560.533	46.705.404.699
121	T005	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI		4.134.619.947
122	T009	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả		15.895.442.736
123	T011	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		1.035.197.223
124	T015	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả		6.787.244.484
125	T016	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN	228.560.533	
126	T025	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN		94.108.199
127	T026	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin		406.279.010
128	T027	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin		500.620.151
129	T029	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV		5.911.334.862
130	T031	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV		98.652.840
131	T032	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI		378.107.498
132	T037	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ		287.209.646

TT	Mã đtptn	Diễn giải	Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có
133	T041	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin		5.341.925.701
134	T043	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin		4.949.017.470
135	T044	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN		504.820.264
136	T054	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI		23.573.000
137	T071	Công ty cổ phần cơ khí mạo khô - vinacomin		20.601.601
138	T083	Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai		40.713.367
139	T090	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội		11.826.500
140	T100	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin		273.342.600
141	T107	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp		10.767.600
Tổng cộng			4.602.277.223	270.616.524.484

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022

Người Lập Biểu

Kế Toán Trường

Giám Đốc



Phạm Thị Phương



Vũ Thị Hương



Dương Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lý kế 9 tháng năm 2022

PHẦN I: SỔ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
B	C	1	4	5	6
I. THUẾ	10	36.001.789.798	455.107.181.702	462.687.583.074	28.421.388.426
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	82.020.919.215	82.020.919.215	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	82.020.919.215	82.020.919.215	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		7.181.434.278	7.181.434.278	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	458.306.521	1.123.541.010	1.505.750.599	76.096.932
6. Thuế Tài nguyên	16	35.542.875.177	333.713.199.021	340.910.782.704	28.345.291.494
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		31.063.764.520	31.063.764.520	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	608.100	654.300	1.262.400	0
9. Các loại thuế khác	19		3.669.358	3.669.358	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	1.803.970.432	41.936.299.488	42.285.638.434	1.454.631.486
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1.803.970.432	32.115.440.588	32.464.779.534	1.454.631.486
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	9.820.858.900	9.820.858.900	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0			0
TỔNG CỘNG	40	37.805.760.230	497.043.481.190	504.973.221.508	29.876.019.912

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐAU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	40.840.706.926	11.749.922.132	16.958.516.716	35.632.112.342
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	3.466.580.132	11.749.922.132	0	15.216.502.264
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	3.466.580.132	11.749.922.132		15.216.502.264
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	27.597.044.356		7.181.434.278	20.415.610.078
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16			0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	9.777.082.438		9.777.082.438	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	40.840.706.926	11.749.922.132	16.958.516.716	35.632.112.342

NGƯỜI LẬP

DHUC

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương